TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGÔ QUYỀN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2020/DS-ST Ngày 25-9-2020 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Đại

Ông Phạm Duy Phong

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Đình Hưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là S); địa chỉ trụ sở: Đường N, Phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bỉnh C; nơi cư trú: Thôn 9 xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số: 1155/2019/UQ-TTT ngày 31 tháng 7 năm 2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T; nơi ĐKHKTT: Đường T, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Khu Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/10/2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Phạm Văn T đã ký "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng". Theo đó, ông T được phê duyệt hạn mức sử dụng thẻ là 38.000.000 đồng (dư nợ gốc tối đa tại bất kỳ thời điểm nào không quá 38.000.000 đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,15%/tháng và không thay đổi cho đến thời điểm khởi kiện. Sau khi ký hợp đồng ông T đã sử dụng thẻ từ ngày 10/11/2012 đến ngày 10/5/2015 với số tiền 69.504.373 đồng. Thời điểm ông T sử dụng thẻ lần cuối cùng là ngày 02/02/2015 với số tiền 500.000 đồng tại BigC Hải Phòng. Thời điểm ông T thanh toán cho S lần cuối cùng là ngày 30/01/2015 với số tiền là 1.700.000 đồng. Vì vậy, S xác định thời điểm tính lãi quá hạn đối với bị đơn là ngày 11/5/2015. Vì ông T đã không thanh toán số tiền tối thiểu (5% dư nợ tại thời điểm thanh toán) vi phạm Điều 23 Điều khoản sử dụng thẻ (ban hành kèm theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng).

Vì vậy, toàn bộ khoản tiền lãi mà ông T phải trả từ sau ngày 10/5/2015 là lãi quá hạn.

Tính đến ngày 10/5/2015 ông T đã thanh toán được tổng số tiền 55.874.653 đồng. Số tiền này được thanh toán theo thứ tự sau:

- Các loại phí (phí thường niên sử dụng thẻ 299.000 đồng; phí báo tin nhắn 7.000 đồng…) là 1.208.000 đồng.

- Phí vượt hạn mức là 673.756 đồng (tính theo phần trăm quy định trong biểu phí).

- Phí trễ hạn là 3.115.866 đồng.

- Lãi trong hạn từ ngày 01/10/2012 đến ngày 05/10/2015 là 24.205.773 đồng.

- Nợ gốc (tiền giao dịch) là 26.671.258 đồng.

Tính đến ngày phiên tòa 25/9/2020, ông T còn nợ S tổng số tiền là 133.267.459 đồng. Trong đó: Nợ gốc 42.883.115 đồng; nợ lãi quá hạn: 90.434.344 đồng. Vì vậy, S đề nghị Toà án buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán cho S toàn bộ khoản nợ gốc, nợ lãi nói trên.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa và ông T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết vụ án gửi Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc

chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt tại Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa 02 lần không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự; qua quá trình hỏi công khai tại phiên tòa, xét thấy các hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên là hợp pháp. Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân đủ số tiền nợ gốc thông qua việc bị đơn sử dụng thẻ tín dụng để để chi tiêu cá nhân theo hạn mức thể hiện tại bảng kê chi tiết giao dịch của khách hàng Phạm Văn T; bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán về nợ gốc và nợ lãi.

Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 90, 91, 94, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 463; 465; 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 25/9/2020 là 133.267.459 đồng; trong đó: Nợ gốc 42.883.115 đồng; nợ lãi quá hạn: 90.434.344 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 22/10/2012 (số thẻ 472074-1235) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Bị đơn phải chịu 6.663.373 đồng án phí dân sự sơ thẩm. S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho S số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh là S và cá nhân ông Phạm Văn T mục đích tiêu dùng cá nhân được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Văn T cư trú trên địa bàn quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Phạm Văn T đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không đến Tòa dù đã được triệu tập hợp lệ và cũng không có quan điểm giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Văn T đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa, ông T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Việc ký kết "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 22/10/2012 (số thẻ 472074-1235) giữa S và ông Phạm Văn T trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật; hợp đồng này đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 đến nay có tranh chấp nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 22/10 /2012 (số thẻ 472074-1235) được ký kết giữa bên cho vay là S và bên vay là ông Phạm Văn T tuân thủ quy định tại các điều 116, 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 với các điều khoản của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy các hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên. Theo đó, S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, giải ngân cho ông T vay đủ số tiền nợ gốc thông qua việc bị đơn sử dụng thẻ tín dụng để chi tiêu cá nhân theo hạn mức của thẻ tín dụng thể hiện tại bảng kê chi tiết giao dịch của khách hàng Phạm Văn T, phù hợp với bảng tóm tắt sao kê mà nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Bị đơn ông Phạm Văn T đã sử dụng tiền vay từ thẻ tín dụng nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình theo điều khoản trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, vi phạm nghĩa vụ thanh toán về nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 11/5/2015. Vì vậy, S khởi kiện buộc ông Phạm Văn T phải trả nợ gốc, nợ lãi để thu hồi nợ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 463; 465; 466 Bộ luật Dân sự. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2020, ông Phạm Văn T còn nợ và có nghĩa vụ phải trả cho S số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại của "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 22/10/2012 ký giữa hai bên, tổng cộng là: 133.267.459 đồng; trong đó: Nợ gốc 42.883.115 đồng; nợ lãi quá hạn: 90.434.344 đồng.

- Về án phí:

[5] Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Yêu cầu khởi kiện của S được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.710.000 đồng.

[6] Bị đơn ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

5% x 133.267.459 đồng = 6.663.373 đồng (làm tròn 6.664.000 đồng).

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào các điều 463, 465, 466; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với ông Phạm Văn T

1. Bị đơn ông Phạm Văn T phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền nợ còn lại của "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" ngày 22/10/2012 (số thẻ 472074-1235) ký giữa hai bên, tổng cộng là: 133.267.459 đồng; trong đó: Nợ gốc 42.883.115 đồng; nợ lãi quá hạn: 90.434.344 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

Bị đơn ông Phạm Văn T phải chịu 6.664.000 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.710.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 6301 ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được ni êm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu